

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **83/2025/QĐ-PQTT**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
XÉT ĐƠN YÊU CẦU HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên họp: Ông Đỗ Quốc Đạt

Các Thẩm phán:

Ông Đào Quốc Thịnh

Bà Lê Thị Hoàng Hoa

Thư ký phiên họp: Ông Phạm Ngọc Tâm - Cán bộ Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
họp: Nguyễn Văn Lâm - Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã tiến hành phiên họp giải quyết việc dân sự thụ lý số 21/2025/TLST-KDTM ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc: “Yêu cầu hủy phán quyết trọng tài” theo Quyết định mở phiên họp số 3595/2025/QĐ-MPH ngày 21 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên họp số 4001/QĐHPH-ST ngày 15/4/2025

Người yêu cầu: Bà Nguyễn Thị T - Địa chỉ: G Đường số B, cư xá R Da P, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần N - Địa chỉ: Số F N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh - Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thảo T1 - Số F N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Các đương sự có mặt tại phiên họp

NHẬN THẤY:

Theo đơn yêu cầu ngày 07/01/2025, Bản tự khai ngày 15/4/2025 và tại phiên họp bà Nguyễn Thị T đề nghị Hội đồng xét đơn xem xét hủy Phán quyết trọng tài số 269/23 HCM ngày 18/12/2024 của Trung tâm T3 bên cạnh Phòng T4 - Chi Nhánh Thành Phố H (V) vì Hội đồng trọng tài không chấp nhận tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận; Không xem xét quyền lợi của khách hàng khi đã

thực hiện nghĩa vụ đóng số tiền 80% cho giá trị tài sản mua bán nhưng không được nhận nhà theo thỏa thuận, cụ thể:

Về vấn đề đặt cọc: Trước ngày 30/10/2020, tôi được môi giới của Công ty Cổ phần N (gọi tắt là Công ty N) cho gặp ông Võ Duy C có Giấy ủy quyền từ bà Lê Thị H - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty N số 06/2020-VQ-NVR. (Sau này khi ký Văn bản thỏa thuận thì tờ ủy quyền số 128/2020-VQ-NVR cũng tên ông C). Bà được xem dự án đã phê duyệt, bản vẽ các khu, giấy thu hồi đất,...Nhưng chỉ biết đó là dự án tổ hợp Khu du lịch, T - không được thông báo Công ty N chỉ là nhà phân phối do chủ đầu tư Công ty TNHH D ủy quyền. Ông C là Phó Giám đốc Kinh doanh nên khi đề cập đến vay ngân hàng ông đã cho bà gặp cán bộ tên Nguyễn Hoàng B là nhân viên của Ngân hàng V1 và Ngân hàng đã đồng ý cho tôi vay tiền trong 180 tháng theo thông báo tín dụng ngày 19/11/2020 với lãi suất LSCS+3,9% năm. Theo Phụ lục 3, Công ty N cho vay 36 tháng không phải trả lãi. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N chậm thanh toán lãi cho Ngân hàng V1 nên Ngân hàng thúc ép bà phải trả lãi cho Ngân hàng.

Về vấn đề thanh toán được ghi rõ trong Văn bản thỏa thuận ngày 17/11/2020: Đợt 1 ngày 18/11/2020 thanh toán số tiền là 200.000.000 đồng và ngày 18/11/2020 thanh toán số tiền là 426.548.182 đồng; Đợt 2 ngày 8/12/2020 thanh toán số tiền 2.088.493.939 đồng; Đợt 3 ngày 15/9/2021 thanh toán số tiền 208.849.277 đồng; Đợt 4 ngày 14/2/2022 thanh toán số tiền 208.849.394 đồng; Đợt 5 ngày 15/9/2022 thanh toán số tiền 208.850.000 đồng; Đợt 6 thanh toán số tiền 626.548.182 đồng. Do phát sinh nhiều tranh cãi, bà có 03 buổi làm việc với Công ty N vào các ngày 13/02/2023, 04/03/2023 và 07/08/2023 yêu cầu Công ty N hủy Văn bản thỏa thuận và trả lại tiền cho bà nhưng phía Công ty N không chấp nhận. Bà đã yêu cầu gặp chủ đầu tư hẹn chính xác ngày bàn giao nhà, yêu cầu Công ty N phải chịu lãi ngân hàng đến thời điểm bàn giao nhà nhưng ý kiến của bà không được xem xét.

Về vấn đề thời hạn vay, lãi vay và hậu quả: Công ty N cam kết với khách hàng trả lãi 36 tháng theo Phụ lục 3 ngày 08/12/2020 đến ngày 08/12/2023. Công ty N mới trả 32 tháng rồi ngưng không trả lãi cho ngân hàng nữa. Hậu quả là Ngân hàng buộc bà phải thực hiện nghĩa vụ trả lãi.

Về ký hợp đồng mua bán: Bà mua nhà phố liên kế, hoàn thiện cơ bản mặt ngoài, thô bên trong theo danh mục vật tư bất động sản mà Công ty N đã tư vấn. Bà yêu cầu phía Công ty N buộc chủ đầu tư cho khách hàng xem các văn bản về việc đủ điều kiện ký mua bán nhưng Công ty N không trả lời được và thực tế là không có các văn bản này. Bà đã thanh toán hơn 80% giá trị tài sản nhưng đến nay vẫn không nhận được nhà.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty N:

Công ty N đề nghị Hội đồng xét đơn bác Đơn yêu cầu hủy bỏ toàn bộ phán quyết trọng tài của bà T vì không có bất kỳ căn cứ hủy phán quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra, khi giải quyết vụ tranh chấp, Hội đồng trọng tài hoàn toàn độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của pháp luật.

Căn cứ mà bà T yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài là: *Công ty đã vi phạm nghĩa vụ chiết khấu tiền lãi vay ngân hàng; Công ty không chịu đền bù thiệt hại; Công ty ép khách hàng ký Hợp đồng mua bán là nội dung vụ tranh chấp, đã được các bên trình bày quan điểm, lập luận, căn cứ và đã được Hội đồng trọng tài lắng nghe, xem xét đầy đủ và toàn diện để giải quyết một cách công bằng, khách quan.*

Do đó, Công ty N đề nghị Hội đồng xét đơn không xét xử lại các nội dung mà Hội đồng trọng tài đã giải quyết theo Khoản 4 Điều 71 Luật TTTM: *“Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét đơn yêu cầu căn cứ vào các quy định tại Điều 68 của Luật này và các tài liệu kèm theo để xem xét, quyết định; không xét xử lại nội dung vụ tranh chấp mà Hội đồng trọng tài đã giải quyết”*, và Khoản 2 Điều 15 Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP: *“Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét đơn không xét lại nội dung vụ tranh chấp”*. Công ty N xin khẳng định một số vấn đề như sau:

Văn bản thỏa thuận được ký kết dựa trên sự thỏa thuận tự nguyện giữa Nguyên đơn và Công ty. Bản chất giao dịch giữa Nguyên đơn và Công ty N theo Văn Bản T là việc Công ty cung cấp cho Nguyên đơn dịch vụ giới thiệu, tư vấn thông tin, hỗ trợ đăng ký chọn mua bất động sản phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng của Nguyên đơn, thể hiện tại Phần đầu của P xác nhận tư vấn, Điều 1.1 Văn Bản Thỏa Thuận.

Công ty N cung cấp dịch vụ tư vấn môi giới cho Nguyên đơn trên cơ sở đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 62 và Khoản 1 Điều 74 của Luật Kinh doanh bất động sản 2014. Cụ thể, Công ty N là doanh nghiệp được thành lập hợp pháp, có đăng ký ngành nghề kinh doanh là tư vấn môi giới bất động sản, có tối thiểu 02 nhân viên có chứng chỉ hành nghề môi giới. Công ty N nhận thấy không có bất kỳ quy định nào của luật cấm Công ty N không được thực hiện hoạt động tư vấn môi giới bất động sản, không được nhận tiền đặt cọc chứng minh năng lực tài chính và cũng không có bất kỳ quy định nào của luật cấm Nguyên đơn không được sử dụng dịch vụ của Công ty N.

Trước khi ký Văn bản thỏa thuận, Công ty N đã giải thích rất rõ về tình trạng pháp lý của sản phẩm và chính bản thân Nguyên đơn cũng tìm hiểu về sản phẩm, về dự án và đã xác nhận vào Phiếu xác nhận tư vấn và Bản xác nhận. Ý

chí, nguyện vọng, bản chất, và mục đích giao dịch của các Bên đã được thể hiện đầy đủ, xuyên suốt trong nội dung của Văn Bản T, các phụ lục đính kèm, B1 xác nhận, Phiếu Xác Nhận Tư Vấn. Công ty N luôn khẳng định với Nguyên đơn một cách rõ ràng và minh thị vai trò là đơn vị tư vấn, môi giới của Công ty và mục đích của Văn B1 Thỏa Thuận là dịch vụ giới thiệu, tư vấn thông tin, hỗ trợ đăng ký chọn mua bất động sản với chủ đầu tư khi bất động sản đủ điều kiện ký hợp đồng mua bán. Tất cả các văn bản trên đã được Nguyên đơn đọc cẩn thận và ký xác nhận sau khi được Công ty N giải thích và cung cấp đủ thông tin. Sau khi ký V Thỏa Thuận một thời gian dài, Nguyên đơn không phản đối mà tự nguyện thực hiện Văn Bản T và tiếp tục thanh toán cho Công ty, ký Biên bản thanh lý Văn bản thỏa thuận và ký Hợp đồng mua bán bất động sản với chủ đầu tư. Nguyên đơn đã tiếp cận đầy đủ các thông tin liên quan đến dự án, đã hiểu rõ và đồng ý xác lập Văn Bản T và các tài liệu có liên quan. Công ty không lừa dối, che giấu thông tin hay cung cấp sai bất kỳ thông tin nào liên quan đến dự án hoặc bất động sản cho dù là cố ý hay vô ý.

Bất động sản mà Nguyên đơn có nhu cầu tư vấn đã đủ điều kiện ký kết hợp đồng mua bán với chủ đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014, cụ thể đã có Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, Giấy phép xây dựng, Biên bản nghiệm thu việc hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Công ty N cũng đã gửi T2 thông báo số NWP.1.5-03.15/2022/TB-CSD-HD-NVR ngày 17/05/2022 và T2 thông báo lần 2 số NWP.1.5-03.15/2022/TB-CSD-HD-NVR-2 ngày 12/04/2024 để mời Nguyên đơn ký kết hợp đồng mua bán với chủ đầu tư. Tuy nhiên Nguyên đơn cố tình né tránh thực hiện việc ký kết hợp đồng (theo đơn phản hồi của Nguyên đơn đối với thư thông báo lần 2 ngày 12/04/2024 của Công ty N đề ngày 17/04/2024).

Công ty N không vi phạm nghĩa vụ chi trả tiền chiết khấu theo Phụ lục 2 Văn bản thỏa thuận như Nguyên đơn trình bày. Theo quy định tại điểm b, khoản 1.2 Điều 1 Phụ lục số 02 của Văn bản thỏa thuận “*Bên A sẽ chiết khấu cho Bên B một khoản tiền tương đương số tiền lãi vay phát sinh từ Khoản Vay, tối đa không quá 11,5%/năm tính từ ngày Bên A nhận được khoản Tiền Đặt Cọc Đợt 2 được giải ngân từ Ngân Hàng L đến tháng 08/2023 hoặc tối đa 36 tháng kể từ ngày Bên A nhận được khoản Tiền Đặt Cọc Đợt 2 được giải ngân, tùy thời điểm nào đến trước (“Thời Gian Chiết Khấu”)*”. Ngày Công ty N nhận được khoản tiền đặt cọc đợt 2 được giải ngân từ ngân hàng V2 là ngày 08/12/2020, do đó ngày kết thúc thời gian chiết khấu là tháng 08/2023. Thực tế, Bị đơn đã chi trả tiền chiết khấu tương đương tiền lãi vay phát sinh từ khoản vay của Nguyên đơn tại ngân hàng V2 theo đúng quy định này, cụ thể Bị đơn đã chi trả tiền chiết

khẩu tương đương tiền lãi vay phát sinh từ ngày 08/12/2020 đến 15/08/2023, với số tiền 644.858.267 VND. Công ty N cho rằng Nguyên đơn hiểu rõ về bản chất của sự việc nhưng đang lợi dụng sự khó khăn của thị trường để tìm mọi cách để chối bỏ hiệu lực của Văn bản thỏa thuận và trì hoãn việc thực hiện Hợp đồng mua bán với Chủ đầu tư. Công ty đang phải gánh chịu thiệt hại vô cùng lớn từ hành vi vi phạm này của Nguyên đơn trong khi Công ty N đã phải bỏ ra chi phí hàng tỷ đồng để ưu đãi cho Nguyên đơn khi thực hiện Văn bản thỏa thuận.

Từ những căn cứ như đã nêu trên, Công ty N nhận thấy Phán quyết trọng tài không thuộc trường hợp bị hủy theo Điều 68 Luật Trọng tài thương mại 2010.

Tại phiên họp, người yêu cầu vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị không hủy Phán quyết trọng tài.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ việc từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ việc, Tòa án có quyết định mở phiên họp và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng mở phiên họp: Tại phiên họp hôm nay, phiên họp tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét phiên họp không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc hủy Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 269/23 HCM ngày 18/12/2024 của V.

XÉT THẤY:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Đây là việc dân sự về yêu cầu kinh doanh thương mại liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết tranh chấp, nơi Hội đồng trọng tài tuyên phán quyết trọng tài là Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 31, Điểm b Khoản 1 Điều 37, Điểm o Khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2, Khoản 3 Điều 7 Luật Trọng tài thương mại năm 2010, yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] *Về thời hiệu:* Ngày 18 tháng 12 năm 2024 ngày công bố Phán quyết Trọng tài vụ tranh chấp 269/23 HCM, ngày 07/01/2025 bà Nguyễn Thị T nộp

đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy phán quyết trọng tài là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Trọng tài Thương mại 2010.

[3] *Về việc ủy quyền*: Công ty N ủy quyền cho bà Lê Thảo T1 theo Giấy ủy quyền được lập ngày 02/4/2025, Công ty N đã có văn bản ủy quyền hợp lệ, phù hợp theo quy định tại Điều 85 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 nên chấp nhận.

[4] *Về nội dung*: Xét người yêu cầu bà Nguyễn Thị T cho rằng: Hội đồng trọng tài không chấp nhận tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận; Không xem xét quyền lợi của khách hàng khi đã thực hiện nghĩa vụ đóng số tiền 80% cho giá trị tài sản mua bán nhưng không được nhận nhà theo thỏa thuận. Công ty N không chấp nhận yêu cầu hủy phán quyết trọng tài. Đây là vấn đề cần xem xét.

[4.1] Về yêu cầu của bà T cho rằng Hội đồng trọng tài không chấp nhận tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận, Xét: Tại phiên họp, bà T và đại diện hợp pháp của Công ty N1 đều xác nhận Văn bản thỏa thuận số: NWP.1.5-03.15.2020/VBTT/NVR-NTT ngày 17/11/2020 được ký kết trên cơ sở tự nguyện và đúng quy định pháp luật, các bên đã đọc hiểu và ký kết mà không bị lừa dối, ép buộc... Công ty N là đơn vị tư vấn môi giới cho phía bà T lựa chọn tài sản thuộc Dự Án Tổ hợp Khu D do Công ty TNHH D là Chủ đầu tư và bà T có nguyện vọng được mua tài sản của Công ty TNHH D khi đủ điều kiện mở bán theo quy định pháp luật. Quá trình thực hiện Văn bản thỏa thuận thì Công ty N đã thực hiện đầy đủ các cam kết về dịch vụ tư vấn môi giới cho phía bà T và bà T không có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì tại thời điểm mà hai bên ký kết Văn bản thỏa thuận. Hơn nữa, căn cứ vào khoản 4 Điều 71 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 quy định “*Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét đơn yêu cầu căn cứ vào các quy định tại Điều 68 của Luật này và các tài liệu kèm theo để xem xét, quyết định; không xét xử lại nội dung vụ tranh chấp mà Hội đồng trọng tài đã giải quyết*”. Đồng thời, khoản 2 Điều 15 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn: “*Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét đơn không xét lại nội dung vụ tranh chấp...*”. Do đó, yêu cầu này của bà T thuộc về nội dung của phán quyết nên không có cơ sở để Hội đồng xét đơn xem xét.

[4.2] Tại phiên họp, bà T cho rằng: Hội đồng trọng tài không xem xét quyền lợi của khách hàng khi bà T đã thực hiện nghĩa vụ đóng số tiền 80% cho giá trị tài sản mua bán nhưng không được nhận nhà theo thỏa thuận, X: Như nhận định tại Mục [4.1] . Căn cứ vào khoản 4 Điều 71 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 quy định: “*Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét đơn yêu cầu căn cứ vào các quy định tại Điều 68 của Luật này và các tài liệu kèm theo để xem xét, quyết định; không xét xử lại nội dung vụ tranh chấp mà Hội đồng trọng tài đã*

giải quyết.”. Đồng thời, khoản 2 Điều 15 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn: “*Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét đơn không xét lại nội dung vụ tranh chấp*”. Do đó, yêu cầu này của bà T cũng thuộc về nội dung phán quyết nên Hội đồng xét đơn không có cơ sở để xem xét. Nội dung không vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

[4.5] Tại phiên họp hôm nay, đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu về việc hủy phán quyết trọng tài của bà Nguyễn Thị T, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét đơn nên chấp nhận.

[4.6] Từ những nhận định trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu hủy phán quyết trọng tài của bà Nguyễn Thị T .

[5] Về lệ phí: Căn cứ Khoản 3 Điều 39 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành thì trường hợp yêu cầu hủy phán quyết trọng tài phải chịu lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, trong phần danh mục lệ phí Tòa án thì lại không có quy định mức lệ phí phải chịu đối với loại việc này. Vì vậy, chưa đủ căn cứ để tính lệ phí cho bà Nguyễn Thị T.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 31, điểm a khoản 3 Điều 38, khoản 3 Điều 414 và Điều 415 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 43, Điều 68, khoản 1 Điều 69, Điều 71, Điều 72 Luật Trọng tài thương mại 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài Thương mại,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc hủy Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 269/23 HCM, ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Trung tâm T3 bên cạnh Phòng T4 - Chi Nhánh Thành Phố H.

2. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu lệ phí.

3. Quyết định này là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, tức ngày 08 tháng 5 năm 2025. Các bên, Hội đồng Trọng tài không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện Kiểm sát không có quyền kháng nghị.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- Hội đồng trọng tài;
- Các bên đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT ĐƠN YÊU CẦU
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Đỗ Quốc Đạt